



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Khoa xét nghiệm

Medical Laboratory: Laboratory Department

Cơ quan chủ quản: Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Đà Nẵng

Organization: Vinmec Da Nang International Hospital

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh

Field of medical testing: Biochemistry, Hematology, Microbiology

Người phụ trách/ Đình Thị Thanh Hòa

Representative: Dinh Thi Thanh Hoa

Số hiệu/ Code: VILAS Med 122

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO 15189:2022

Hiệu lực/ Validation: từ ngày / /2026 đến ngày / /2031

Địa chỉ/ Address: Đường 30 tháng 04, Khu dân cư số 4 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Cường,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

April 30th Road, Residential Area No. 4 Nguyen Tri Phuong, Hoa Cuong Ward,
Da Nang City, Viet Nam.

Địa điểm/ Location: Đường 30 tháng 04, Khu dân cư số 4 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Cường,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

April 30th Road, Residential Area No. 4 Nguyen Tri Phuong, Hoa Cuong Ward,
Da Nang City, Viet Nam.

Điện thoại/ Tel: 02363711111

Email: v.hoaddt17@vinmec.com

Website: www.vinmec.com

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 122

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**

Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông) <i>Type of sample anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, Plasma (Heparin, NAF)</i>	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Đo quang <i>Optical Measurement</i>	QTX.SH.008.V1.0 (2023) (AU 680)
2.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Định lượng ALT <i>Determination of ALT</i>	Đo quang <i>Optical Measurement</i>	QTX.SH.004.V1.0 (2023) (AU 680)
3.		Định lượng AST <i>Determination of AST</i>		QTX.SH.005.V1.0 (2023) (AU 680)
4.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>		QTX.SH.015.V1.0 (2023) (AU 680)
5.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>		QTX.SH.014.V1.0 (2023) (AU 680)
6.		Định lượng Ure <i>Determination of Ure</i>		QTX.SH.011.V1.0 (2023) (AU 680)
7.		Định lượng Calci toàn phần <i>Determination of total Calci</i>		QTX.SH.016.V1.0 (2023) (AU 680)
8.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Cratinin</i>		QTX.SH.002.V1.0 (2023) (AU 680)
9.		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>		QTX.SH.012.V1.0 (2023) (AU 680)
10.		Định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid Uric</i>		QTX.SH.006.V1.0 (2023) (AU 680)
11.		Định lượng C-reactive protein <i>Determination of C-reactive protein</i>	Miễn dịch đo độ đục <i>Immunoturbidimetri c Assay</i>	QTX.SH.022.V1.0 (2026) (AU 680)
12.		Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch hóa phát quang <i>Chemiluminescent immune assay</i>	QTX.SH.087.V1.0 (2023) (DxI 800)
13.		Định lượng FT3 <i>Determination of FT3</i>		QTX.SH.088.V1.0 (2023) (DxI 800)
14.		Định lượng FT4 <i>Determination of FT4</i>		QTX.SH.089.V1.0 (2023) (DxI 800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 122

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Discipline of medical testing: **Hematology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông) <i>Type of sample anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Máu toàn phần Whole blood (EDTA-K2/K3)	Xác định số lượng hồng cầu (RBC) <i>Determination of Red Blood cell (RBC)</i>	Điện trở kháng <i>Resistance</i>	QTX.HH.010.V1.0 (2023) (DxH 600)
2.		Xác định số lượng bạch cầu (WBC) <i>Determination of White Blood Count (WBC)</i>	Điện trở kháng <i>Resistance</i>	QTX.HH.009.V1.0 (2023) (DxH 600)
3.		Xác định số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelet (PLT)</i>	Điện trở kháng <i>Resistance</i>	QTX.HH.011.V1.0 (2023) (DxH 600)
4.		Xác định chỉ số Hematocrite <i>Determination of Hematocrite</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTX.HH.013.V1.0 (2023) (DxH 600)
5.		Xác định lượng Hemoglobin <i>Determination of Haemoglobin</i>	Đo quang <i>Photometrie</i>	QTX.HH.012.V1.0 (2023) (DxH 600)
6.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of Mean Corpuscular Volume</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTX.HH.014.V1.0 (2026) (DxH 600)
7.		Xác định lượng huyết sắc tố trung bình hồng cầu (MCH) <i>Determination of Mean Corpuscular Hemoglobin</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTX.HH.015.V1.0 (2026) (DxH 600)
8.		Xác định nồng độ huyết sắc tố trung bình hồng cầu (MCHC) <i>Determination of Mean Corpuscular Hemoglobin Concentration</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTX.HH.016.V1.0 (2026) (DxH 600)
9.		Xác định dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW) <i>Determination of Red Blood Cell Distribution Width</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTX.HH.017.V1.0 (2026) (DxH 600)
10.	Huyết tương Plasma (citrate)	Xác định thời gian Prothrombin <i>Determination of Prothrombin Time</i>	Phát hiện điểm đồng bằng phương pháp quang học <i>Photo-optical clot detection method</i>	QTX.HH.003.V1.0 (2023) (ACL TOP 550)
11.		Xác định thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa APTT <i>Determination of Activated Partial Thromboplastin Time</i>		QTX.HH.002.V1.0 (2023) (ACL TOP 550)
12.	Huyết tương Plasma (citrate)	Xác định lượng Fibrinogne-C <i>Determination of Fibrinogne-C</i>		QTX.HH.004.V1.0 (2023) (ACL TOP 550)
13.		Xác định thời gian Thrombin <i>Determination of Thrombin Time</i>		QTX.HH.005.V1.0 (2026) (ACL TOP 550)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS***VILAS Med 122**Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh***Discipline of medical testing: Microbiology*

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông) <i>Type of sample anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết tương <i>Plasma</i>	Phát hiện HBsAg <i>Detection of HBsAg</i>	Điện hóa phát quang <i>Electroluminescence immune assay</i>	QTX.VS.004.V1.0 (Cobas 6000 e601) (2023)
2.		Phát hiện Anti-HCV <i>Detection of Anti-HCV</i>	Điện hóa phát quang <i>Electroluminescence immune assay</i>	QTX.VS.006.V1.1 (Cobas 6000 e601) (2023)

Ghi chú/ Note:

- QTX: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

